UBND TỈNH LAI CHÂU

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 06 /QĐ-UBND ngày 06 / 01 /2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
	TỔNG SỐ	**3.813.421**	**149.741**	**-**	**42.196**	**38.657**	**-**	**40.438**	**-**	**3.063.242**	***2.531.322***	***347.299***	**85**	**-**
1	Ban QL công trình dự án phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Tè	202.234	8.254			207				193.773	127.733	30.460		
2	Ban QLDA các công trình xây dựng cơ bản huyện Nậm Nhùn	127.179	17.802							109.377	65.862	10.312		
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	1.979.408								1.979.408	1.979.408			
4	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Dân Dụng và Công nghiệp	196.351	95.725		42.196	18.430		40.000						
5	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	255.776								255.776		248.000		
6	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Sìn Hồ	122.731	3.326			551				118.854	88.463	24.293		
7	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Than Uyên	61.727	1.730			242				59.670	20.995	3.209	85	
8	Ban QLDA huyện Phong Thổ	116.655	10.828							105.827	52.070	25.485		
9	Ban QLDA huyện Tam Đường	61.627	11.058			6.078				44.491	37.308	1.914		
10	Ban QLDA thành phố Lai Châu	9.400				2.346				7.054				
11	Ban QLDA xây dựng cơ bản và Hỗ trợ bồi thường di dân Tái định cư huyện Tân Uyên	84.801	1.018							83.783	81.311			
12	Tỉnh đoàn Lai Châu	15				15								
13	Sở Thông tin và truyền thông	-												
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	-												

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	*CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN*		
15	Thành phố Lai Châu	75.403								4.821	4.621			
16	Huyện Tam Đường	79.035				2.306				9.150	6.986	252		
17	Huyện Phong Thổ	61.521				255				19.796	15.450			
18	Huyện Sìn Hồ	44.390				1.215				8.202	4.800	976		
19	Huyện Mường Tè	63.597				4.068		438		23.191	14.888			
20	Huyện Than Uyên	76.787				796				3.549	1.193	356		
21	Huyện Tân Uyên	62.681				889				18.733	14.580	2.042		
22	Huyện Nậm Nhùn	46.421				1.259				17.787	15.654			
23	Ngân sách tỉnh (Sử dụng đất)	34.300												
24	Chưa phân bổ (phân bổ khi đủ điều kiện)	27.222												
25	Bội chi ngân sách địa phương	7.200												